

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2022	Số cuối kỳ 31.12.2021
A	B	C	D	E
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		189,930,386,358	325,960,144,493
I. Tài sản tài chính	110		189,879,969,376	325,724,082,711
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	19,316,483,722	93,637,730,539
1.1. Tiền	111.1		19,316,483,722	93,637,730,539
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		92,863,750,998	120,162,145,779
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3	74,652,671,196	110,727,769,411
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(...)	(...)
7. Các khoản phải thu	117		1,552,718,103	742,753,968
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,552,718,103	742,753,968
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	VI.4	1,552,718,103	742,753,968
8. Trả trước cho người bán	118	VI.5	430,109,440	446,380,540
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		1,064,235,917	7,302,474
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		50,416,982	236,061,782
1. Tam ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6a	50,416,982	236,061,782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		20,436,707,202	9,667,258,020
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2,313,442,131	2,817,253,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	985,034,895	202,530,900
- Nguyên giá	222		3,687,777,256	2,661,404,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,702,742,361)	(2,458,873,656)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			

3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1,328,407,236	2,614,722,228
- Nguyên giá	228		7,704,726,000	7,551,776,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,376,318,764)	(4,937,053,772)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,123,265,071	6,850,004,892
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	590,400,000	590,400,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6b	31,516,168	63,571,093
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		10,594,791,893	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	6,906,557,010	6,196,033,799
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210,367,093,560	335,627,402,513
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,430,831,526	21,118,929,433
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,430,831,526	19,805,254,107
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		942,990,000	16,616,980,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.11	299,996,418	2,071,396,716
11. Phải trả người lao động	323		732,369,814	660,775,310
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.12	251,203,457	451,827,244
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.13	204,271,837	4,271,837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1,313,678,326
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	1,313,678,326
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		207,936,262,034	314,508,473,080
I. Vốn chủ sở hữu	410		207,936,262,034	314,508,473,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	VI.14	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			

1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.14	(93,063,737,966)	13,508,473,080
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(50,684,570,395)	8,253,759,774
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(42,379,167,571)	5,254,713,306
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		210,367,093,560	335,627,402,513

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			7,034,936	2,688,339
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hồ	2			
3. Tài sản nhân thể chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		7,034,936	2,688,339
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	VI.15	199,878,997	173,315,781
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		51,230,844	20,457,128
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		148,394,653	152,394,653
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		253,500	464,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	VI.16	47,607	46,132
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		47,607	46,132
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26	VI.17	4,050,114,257	60,555,353,161

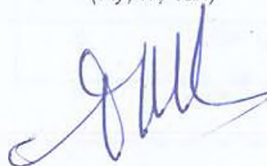
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		3,645,694,257	39,019,798,161
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		404,420,000	21,535,555,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		404,420,000	21,535,555,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	VI.18	4,050,114,257	60,555,353,161
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		4,050,114,257	60,555,353,161
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Lập Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV - Năm 2022

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Năm trước Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C		1	1	1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		35,849,531,731	63,863,561,048	26,155,314,365	30,042,504,153
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		872,446,885	28,120,049,983	17,370,226,972	20,201,358,960
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		33,465,089,840	33,632,619,999	8,763,118,489	9,819,176,289
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		1,511,995,006	2,110,891,066	21,968,904	21,968,904
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4			-		-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2			-		-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	VII.1	1,803,988,035	7,826,005,665	2,302,685,937	9,373,204,208
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			-		-
1.5. Lãi từ các công cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro	5			-		-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	VII.2	1,203,709,469	8,205,982,578	3,168,886,718	9,564,727,904
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			-		-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			-		-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	VII.2	107,435,129	558,584,572	157,450,786	643,558,463
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			-	150,000,000	260,345,610
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.2	799,720	3,483,520	1,576,720	10,252,900
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 – 11)	20		38,965,464,084	80,457,617,383	31,935,914,526	49,894,593,238
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		48,654,711,749	175,722,589,863	11,298,832,857	18,532,472,270
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		37,860,623,640	82,547,618,768	10,874,992,657	15,932,165,630
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		10,794,088,109	93,174,971,095	423,840,200	2,600,306,640
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4			-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	392,529,110	2,262,676,469	919,495,628	2,608,625,814
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	114,329,378	809,256,622	175,317,774	696,817,774
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 – 32)	40		49,161,570,237	178,794,522,954	12,393,646,259	21,837,915,858
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.4	7,507,195	431,226,615	39,933,883	454,158,972
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 – 44)	50		7,507,195	431,226,615	39,933,883	454,158,972
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52			-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55			-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 – 55)	60			-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61			-	-	-

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	3,449,710,298	12,249,115,713	3,369,098,218	11,489,053,089
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(13,638,309,256)	(110,154,794,669)	16,213,103,932	17,021,783,263
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			748,032	-	-
8.2. Chi phí khác	72		275,000,000	304,021,417	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(275,000,000)	(303,273,385)	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(13,913,309,256)	(110,458,068,054)	16,213,103,932	17,021,783,263
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(36,584,310,987)	(50,915,716,958)	7,873,825,643	9,802,913,614
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		22,671,001,731	(59,542,351,096)	8,339,278,289	7,218,869,649
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,534,200,346	(11,908,470,219)	1,574,765,128	1,960,582,722
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.11	-	-	1,574,765,128	1,960,582,722
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4,534,200,346	(11,908,470,219)	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(18,447,509,602)	(98,549,597,835)	14,638,338,804	15,061,200,541
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500	VII.7	(615)	(3,285)	488	502
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(615)	(3,285)	488	502
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Lập Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng



Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý IV - năm 2022

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm trước)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(110,458,068,054)	17,021,783,263
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		1,683,133,697	1,577,718,372
- Khấu hao TSCĐ	3	VI.7, VI.8	1,683,133,697	1,577,718,372
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(93,174,971,095)	2,600,306,640
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(93,174,971,095)	2,600,306,640
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		33,632,619,999	(9,819,176,289)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		33,632,619,999	(9,819,176,289)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(168,317,285,453)	11,380,631,986
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	VI.3	86,840,745,877	(98,311,339,330)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	VI.4	36,075,098,215	(1,102,681,517)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	VI.5	(809,964,135)	21,548,366
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,056,933,443)	(580,689,654)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(694,252,111)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	VI.14	(200,623,787)	89,365,804
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	VI.7	217,699,725	(234,806,223)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	VI.12	(2,632,863,224)	(1,279,366,117)
(-) Lãi vay đã trả	44			-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45			(16,380,540)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	VI.12	861,462,926	315,988,263
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	VI.13	71,594,504	279,561,752
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(15,796,603,211)	16,520,639,369
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(200,000,000)	(400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(65,641,924,117)	(73,317,527,841)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	VI.8, VI.9, IX	(1,179,322,700)	(2,550,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,179,322,700)	(2,550,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			150,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(7,500,000,000)	(4,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(7,500,000,000)	145,500,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(74,321,246,817)	69,632,472,159
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	93,637,730,539	18,643,975,692
- Tiền	101.1		93,637,730,539	18,643,975,692
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1	19,316,483,722	88,276,447,851
- Tiền	103.1		19,316,483,722	88,276,447,851
- Các khoản tương đương tiền	103.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		12,525,200,828,937	13,560,425,058,050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(12,576,344,785,153)	(13,555,698,671,706)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(51,143,956,216)	4,726,386,344
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		55,194,070,473	55,828,966,817
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		55,194,070,473	55,828,966,817
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	VII.25	33,658,515,473	37,265,928,317
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	VII.25	21,535,555,000	18,563,038,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		4,050,114,257	60,555,353,161
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,050,114,257	60,555,353,161
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VII.25	3,645,694,257	39,019,798,161
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	VII.25	404,420,000	21,535,555,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Lập Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU A	Thuyết minh B	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1 (Q4.2021) 1	N (Q4.2022) 2	N-1 (Q4.2021)		N (Q4.2022)		N-1 (Q4.2021) 7	N (Q4.2022) 8
				Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.16	151,000,000,000	301,000,000,000	150,000,000,000	-	-	-	301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000				300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-						
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000			-		1,000,000,000	1,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VI.16	283,812,602	(74,293,615,153)	14,638,338,804	(100,000,000)	22,671,001,731	(41,441,124,544)	14,822,151,406	(93,063,737,966)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2,054,699,257	(13,777,646,197)	6,299,060,515	(100,000,000)	-	(36,906,924,198)	8,253,759,772	(50,684,570,395)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,770,886,655)	(60,515,968,956)	8,339,278,289		22,671,001,731	(4,534,200,346)	6,568,391,634	(42,379,167,571)
Tổng cộng		151,283,812,602	226,706,384,847	164,638,338,804	(100,000,000)	22,671,001,731	(41,441,124,544)	315,822,151,406	207,936,262,034
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		151,283,812,602	226,706,384,847	164,638,338,804	(100,000,000)	22,671,001,731	(41,441,124,544)	315,822,151,406	207,936,262,034

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Lập Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPĐKKD ngày 05 tháng 3 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Địa chỉ liên hệ

Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2021.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

- Quy mô vốn của Công ty: 300.000.000.000 VND.
- Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.
- Hạn chế đầu tư của Công ty:
 - Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
 - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
 - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - ✓ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

2.1. Nguyên tắc phân loại và ghi nhận tài sản tài chính (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS):

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, bao gồm các loại sau:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL, vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

2.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính, hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao, và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng chưa ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu thanh toán.

2.5. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Công ty nhận các tài sản đầu tư được thế chấp/cầm cố do Công ty quản lý để đảm bảo các khoản cho vay của Công ty.

Trong trường hợp bên đi vay không thực hiện đúng nghĩa vụ phải trả, Công ty sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của bên đi vay sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của bên đi vay bắt đầu quá hạn.

Các tài sản nhận thế chấp/cầm cố được theo dõi riêng và không trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán (không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay” trong kỳ.

4. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí

này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm đến 05 năm.

7. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản

* trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

7.2. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn đã góp tính theo mệnh giá cổ phần đã góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là Khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

A.7.1. Tiền (Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Tiền mặt tại quỹ	8,074,635,414	16,999,999,805
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	11,241,848,308	71,276,448,046
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	19,316,483,722	88,276,447,851

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đvt: VND)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	8,289,400	116,290,562,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	8,289,400	116.290,562.000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	65,276,329	929,441,918,950
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	65,276,329	929,411,918,950

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ 31.12.2022		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	145,837,710,462	92,863,751,001	113,593,754,150	120,162,145,779
Cộng	145,837,710,462	92,863,751,001	113,593,754,150	120,162,145,779

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Đơn vị tính: VND)

Tài sản AFS	Cuối kỳ 31.12.2022		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Đơn vị tính: VND)

Tài sản HTM	Cuối kỳ 31.12.2022		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu (Đơn vị tính: VND)

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ 31.12.2022		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL. đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL. đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	145.837.710,462	92.863,751,001		52,973,959,462	92.863,751,001	113,593,754,150	120.162.145,779	6,568.391.629	-	120.162.145,779
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	AFS										
	Cộng	145.837,710,462	92.863,751,001		52,973,959,462	92.863,751,001	113,593,754,150	120,162,145,779	6,568,391.629	-	120,162,145,779

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán.	846,534,022	8,399,536,845
- Phải thu khác của nhà đầu tư		
Cộng	846,534,022	8,399,536,845

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Lãi từ hoạt động từ cho vay ký quỹ margin	1,552,718,103	742,753,968
Cộng	1,552,718,103	742,753,968
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin	73,806,137,174	102,328,232,566
Cộng	73,806,137,174	102,328,232,566

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

7.5.6. Phải thu về lợi giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

7.5.7. Phải thu khác

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Các khoản trả trước cho người bán		
CT TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	430,000,000	430,000,000
Nhà cung cấp khác	109,440	16,380,540
- Các khoản thu khác:	1,064,235,917	7,302,474
Cộng	1,494,345,357	453,683,014
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối kỳ				Đầu kỳ
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Cộng							

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Vật tư văn phòng		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A.7.8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	28,852,356	217,331,146
- Chi phí dịch vụ	86,648,508	17,668,142
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	115,500,864	234,999,288
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ, dụng cụ.	37,729,287	54,223,253
- Chi phí sửa chữa		-
- Chi phí dịch vụ	17,815,208	10,410,340
Cộng	55,544,495	64,633,593

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Tiền nộp ban đầu	3,899,394,919	3,899,394,919
- Tiền nộp bổ sung	2,645,788,926	1,920,943,348
- Tiền lãi phân bổ trong năm	361,373,165	375,695,532
- Ký quỹ thuê văn phòng ở tòa nhà Mê Linh Point Tower, Số 2 Ngõ Đức Kế, Quận I	590,400,000	590,400,000
Cộng	7,496,957,010	6,786,433,799

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		2.661.404.556	-		2.661.404.556
- Mua trong năm			1.026.372.700		1.026.372.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(...)	(...)		(...)
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			(...)		-
Số dư cuối năm		2.661.404.556	1.026.372.700		3.687.777.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.458.873.656	-		2.458.873.656
- Khấu hao trong năm		243.868.705			243.868.705
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(...)	(...)		(...)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(...)		-
Số dư cuối năm		2.702.742.361	-		2.702.742.361
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		202.530.900	-		202.530.900
- Tại ngày cuối năm		(41.337.805)	1.026.372.700		985.034.895
Danh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,210,951,148 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11.a Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử	Quyền phát	Bản quyền,	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				7.551.776.000	7.551.776.000
- Mua trong năm				-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				(...)	-
- Giảm khác				(...)	-
Số dư cuối năm				7.551.776.000	7.551.776.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm				4.937.053.772	4.937.053.772
- Khấu hao trong năm				1.439.264.992	1.439.264.992
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán				(...)	-
- Giảm khác				(...)	-
Số dư cuối năm				6.376.318.764	6.376.318.764
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm				2.614.722.228	2.614.722.228
- Tại ngày cuối năm				1.175.457.236	1.175.457.236
Dánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,196,776,000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

A.7.11.b Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Số dư đầu kỳ :

+ Chi phí phát sinh trong kỳ :

+ Số cuối kỳ :

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022	Mục đích
a) Ngắn hạn			
Cộng			
b) Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	92,863,750,998	120,162,145,779
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	92,863,750,998	120,162,145,779

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,645,694,257	39,019,798,161
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,645,694,257	39,019,798,161
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	404,420,000	21,535,555,000
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	404,420,000	21,535,555,000
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	4,050,114,257	60,555,353,161

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng		

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	121,889,555	(242,217)
Cộng	121,889,555	(242,217)
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Cộng	-	-
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Cộng	-	-
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	39,000,000	57,621,337
Cộng	39,000,000	57,621,337
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	16,839,555	27,130,706
Cộng	16,839,555	27,130,706

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,573,303,894
- Thuế Thu nhập cá nhân		487,947,111
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	69,972	10,145,711
Cộng	69,972	2,071,396,716

A.7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A.7.32. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Chi phí kiểm toán	82,500,000	55,000,000
- Chi phí khác (tiền điện, thuê xe, vé máy bay công tác...)	9,800,000	9,061,760
Cộng	92,300,000	64,061,760

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng		

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn		
- Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho thành viên góp vốn.		
- Phải trả người lao động	732,369,814	660,775,310
- Phải trả khác	184,271,837	4,271,837
Cộng	916,641,651	665,047,147

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng					

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn					
b) Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.645,694,257	39,019,798,161
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.645,694,257	39,019,798,161
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	404,420,000	21,535,555,000
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	404,420,000	21,535,555,000
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		

Loại phải trả	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Cộng	4,050,114,257	60,555,353,161

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	231,146,563	8,253,759,774
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6,568,391,632
Cộng	231,146,563	14,822,151,406

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Năm nay	Năm trước
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2022)	8,253,759,774	5,311,319,618
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2022	6,568,391,632	(650,478,017)
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	(50,915,716,958)	1,543,270,377
	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2022	39,113,672,296	(1,120,408,640)
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2022 (4) = (1 - 2 +/- 3)	3,020,106,744	5,083,812,602
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận		-
	Quỹ thanh toán thù lao HĐQT		(300,000,000)
	Quỹ khác (phạt vi phạm....)		
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2021 (6) = (4 * Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		4,500,000,000
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7) = (6 * Thuế suất có liên quan)		(165,480,000)
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8) = (6-7)		4,334,520,000

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ
3. Tài sản nhận thế chấp
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại

6. Cổ phiếu đang lưu hành

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;		15,000,000
Loại > hơn 1 năm.	30,000,000	15,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000

7. Cổ phiếu quỹ

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;		
Loại > hơn 1 năm.	7,034,936	2,688,339
Cộng	7,034,936	2,688,339

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	3,645,694,257	39,019,798,161
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	3,645,694,257	39,019,798,161

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ 31.12.2022	Đầu kỳ 01.01.2022
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	404,420,000	21,535,555,000
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
Cộng	404,420,000	21,535,555,000

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B 7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3	4=3-2	5
1	Cổ phiếu niêm yết:	20,022,396	608,327,022,600	667,770,750,803	(59,443,728,203)	(59,443,728,203)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết:					
3	Trái phiếu niêm yết:					
4	Tổng cộng	20,022,396	608,327,022,600	667,770,750,803	(59,443,728,203)	(59,443,728,203)

7.45.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	872,446,885	1,511,995,006	17,392,195,876	20,223,327,864
2	Từ tài sản tài chính HTM	1,511,995,006	2,110,891,066		
3	Từ các khoản cho vay				
4	Từ AFS				
	Cộng	2,384,441,891	3,622,886,072	17,392,195,876	20,223,327,864

7.45.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập hoạt động khác	33,636,103,519	33,636,103,519	8,914,695,209	9,979,429,189
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính :	1,311,144,598	8,764,567,150	3,326,337,504	10,318,631,977
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng	34,947,248,117	42,400,670,669	12,241,032,713	20,298,061,166

B 7.46. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,714,877,638	2,262,676,469	919,495,628	2,608,625,814
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	353,679,560	809,256,622	175,317,774	696,817,774
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	2,068,557,198	3,071,933,091	1,094,813,402	3,305,443,588

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.1	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng				
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	48,654,711,749	82,547,618,768	10,874,992,657	15,932,165,630
4	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		93,174,971,095	423,840,200	2,600,306,640
	Cộng	48,654,711,749	175,722,589,863	11,298,832,857	18,532,472,270

B 7.49. Chi phí quản lý CTCK

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,988,344,808	5,718,939,732	2,059,660,343	6,149,325,404
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	-	207,565,400	45,476,640	200,476,210
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	80,753,625	363,861,031	52,926,544	160,201,687
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	429,049,565	1,683,133,688	392,990,901	1,584,097,578
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		4,000,000	-	203,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		-		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	879,528,022	3,918,778,345	784,955,927	3,076,163,867
10	Chi phí khác	72,034,278	352,837,517	33,087,863	115,288,343
	Cộng	3,449,710,298	12,249,115,713	3,369,908,218	11,488,553,089

B 7.50. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		1,316,775,715	1,574,765,128	1,960,582,722
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		1,316,775,715	1,574,765,128	1,960,582,722
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đinh Lập Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Cẩm Viên